

Số: **1373** /GPMT-UBND

Cao Bằng, ngày **15** tháng 8 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 946/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Cao Bằng về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường; phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Cao Bằng;

Xét Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường của Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thuận Hưng Phát tại Văn bản số 38/CV-THP ngày 25 tháng 8 năm 2023; Văn bản số 30/CV-THP ngày 06 tháng 8 năm 2024; Văn bản số 16/CV-THP ngày 02 tháng 6 năm 2025; Văn bản số 18/CV-THP ngày 16 tháng 7 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3760/TTr-SNNMT ngày 12 tháng 8 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thuận Hưng Phát, địa chỉ tại: Tổ dân phố Hưng Long, thị trấn Tà Lùng, huyện Quảng Hòa, tỉnh

Cao Bằng (nay là Tổ dân phố Hưng Long, xã Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án gia công, chế biến sản phẩm gia súc, gia cầm, thủy hải sản xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Gia công, chế biến sản phẩm gia súc, gia cầm, thủy hải sản xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tổ dân phố Bó Pu, thị trấn Tà Lùng, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng (nay là Tổ dân phố Bó Pu, xã Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số: 4800815993, đăng ký lần đầu ngày 06/4/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 15/6/2022 tại Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng.

1.4. Mã số thuế: 4800815993.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Gia công chế biến sản phẩm gia súc, gia cầm, thủy hải sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi dự án: Diện tích sử dụng đất là 20.689,8 m² (theo Hợp đồng thuê đất số 18/HĐTD ngày 02/8/2019 và Hợp đồng thuê đất số 15/HĐTD ngày 16/7/2024 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) và Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thuận Hưng Phát.

- Nhóm dự án: Nhóm C - Công trình cấp III (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất sản xuất: Sản xuất hàng hoá gia công chế biến các sản phẩm từ gia súc, gia cầm 7.000 tấn/năm và từ thủy, hải sản 3.000 tấn/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất của 09 dây chuyền sản xuất đề nghị cấp phép môi trường.

+ Gia công, chế biến chân gà, chân vịt đông lạnh:

Chân gà, chân vịt → Rửa đông (bằng nước hoặc bằng hơi của lò hơi) → Rửa → Sơ chế (tách bỏ lớp màng, móng ngoài, rút xương) → Rửa → Cân, đóng gói, hút chân không → Cấp đông → Bảo quản → Tiêu thụ.

+ Gia công, chế biến chân lợn đông lạnh:

Chân lợn → Rửa đông (bằng nước hoặc bằng hơi của lò hơi) → Rửa → Sơ chế (cạo lông, tách bỏ lớp móng ngoài) → Rửa → Đóng gói, hút chân không → Cấp đông → Bảo quản → Tiêu thụ.

+ Gia công, chế biến thủy, hải sản (tôm, cá đông lạnh):

Nguyên liệu (tôm, cá) → Rửa đông (bằng nước hoặc bằng hơi của lò hơi) → Phân loại → Rửa → Xử lý → Rửa sạch → Phân cỡ, hạng → Cân, xếp khuôn, xếp khay → Chờ đông, cấp đông → Tách khuôn, tách khay, mạ băng → Bao gói, bảo quản → Tiêu thụ.

+ Sản xuất chân gà, chân vịt cay đóng gói:

Chân gà, chân vịt đã sơ chế → Nấu chín → Ngâm tẩm gia vị → Đóng gói, hút chân không → Thanh trùng → Đóng hộp → Tiêu thụ.

+ Sản xuất trứng ăn liền:

Trứng gà → Luộc chín → Bóc vỏ → Luộc với gia vị → Đóng gói, hút chân không → Thanh trùng → Đóng hộp → Tiêu thụ.

+ Sản xuất chân gà, chân vịt chiên:

Chân gà, chân vịt đã sơ chế → Chiên dầu → Để nguội → Đóng gói → Tiêu thụ.

+ Sản xuất chân lợn chiên:

Chân lợn đã sơ chế → Chiên dầu → Để nguội → Đóng gói → Tiêu thụ.

+ Sản xuất xúc xích:

Thịt lợn, thịt gà nguyên liệu → Rửa sạch → Xay thịt → Tẩm ướp gia vị → Đóng gói → Hấp chín → Thanh trùng → Đóng hộp → Tiêu thụ.

+ Sản xuất cá cay:

Cá nguyên liệu đã sơ chế → Chiên dầu → Nấu với gia vị → Đóng gói → Thanh trùng → Đóng hộp → Tiêu thụ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo.

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thuận Hưng Phát có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Cao Bằng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Cao Bằng.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 15.. tháng 8.. năm 2035).

Giấy phép môi trường số 1260/GPMT-UBND cấp ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao cho Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban quản lý Khu kinh tế, Ủy ban nhân dân xã Phục Hoà tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Công ty TNHH XNK Thuận Hưng Phát;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- BQL Khu kinh tế;
- UBND xã Phục Hoà;
- Trung tâm phục vụ hành chính công;
- Trung tâm thông tin tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, KT_(TH).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Văn Thạc

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép số 1333 /GPMT-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của quản lý, công nhân làm việc trực tiếp tại Dự án, lưu lượng phát sinh khoảng $9,5 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn sơ chế nguyên liệu (rã đông, rửa chân gà, chân vịt, chân lợn, thịt lợn và thủy, hải sản), rửa sàn, rửa máy móc, thiết bị lưu lượng phát sinh khoảng $232 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi số 01, được thu gom, lưu giữ tại bể thể tích $5,55 \text{ m}^3$, tiếp tục sử dụng lại cho quá trình xử lý khí thải và không thải ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi số 02, được thu gom, lưu giữ tại bể thể tích $5,78 \text{ m}^3$, tiếp tục sử dụng lại cho quá trình xử lý khí thải và không thải ra ngoài môi trường.

(Đối với nguồn số 03, số 04 được tiếp tục sử dụng lại cho quá trình xử lý khí thải, không thải ra môi trường nên không thuộc đối tượng phải cấp phép).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải**2.1. Dòng thải 01**

Nước thải sinh hoạt tại khu Nhà điều hành (nguồn số 01).

2.1.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Mương thoát nước mặt của Dự án (gần nhà điều hành), xả vào mương thoát nước chung của khu vực (mương đất) tại cửa xả số 01 của Dự án. Sau đó, đến nguồn tiếp nhận là sông Bắc Vọng tại xã Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng (cách dự án khoảng 250m).

2.1.2. Vị trí xả thải

- Vị trí: Tại cửa xả số 01 gần khu vực lò sấy xương của Dự án thuộc xã Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng.

- Tọa độ vị trí xả nước thải vào mương thoát nước mặt của dự án: $X(m) = 2488990$; $Y(m) = 585088$ (sử dụng hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°).

- Tọa độ vị trí xả nước thải tại mương thoát nước chung của khu vực: $X(m) = 2488966$; $Y(m) = 585174$ (sử dụng hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°).

2.1.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất

- Lưu lượng: Khoảng $2,5 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (24 giờ), tương đương trung bình khoảng $0,104 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.1.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.1.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ.

2.1.6. Chất lượng nước thải sinh hoạt trước khi thải vào nguồn tiếp nhận của dòng thải số 01 phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải sinh hoạt (cột B); QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (cột B), được quy định cụ thể tại Mục 2.2.6.

2.2. Dòng thải 02

Nước thải sinh hoạt tại khu nhà ở công nhân (nguồn số 01).

2.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Mương thoát nước mặt của Dự án (gần nhà ở công nhân), xả vào mương thoát nước chung của khu vực (mương đất) tại cửa xả số 01 của dự án. Sau đó, đến nguồn tiếp nhận là sông Bắc Vọng tại xã Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng (cách dự án khoảng 250m).

2.2.2. Vị trí xả thải

- Vị trí: Tại cửa xả số 01 gần khu vực lò sấy xương của Dự án thuộc xã Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng.

- Tọa độ vị trí xả nước thải vào mương thoát nước mặt của Dự án: $X(m) = 2488906$; $Y(m) = 585084$ (sử dụng hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°).

- Tọa độ vị trí xả nước thải tại mương thoát nước chung của khu vực: $X(m) = 2488966$; $Y(m) = 585174$ (sử dụng hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°).

2.2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất:

- Lưu lượng: Khoảng $7 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (24 giờ), tương đương khoảng $0,2917 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ.

2.2.6. Chất lượng nước thải sinh hoạt trước khi thải vào nguồn tiếp nhận của dòng thải 01 và dòng thải 02 phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải sinh hoạt (cột B); QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (cột B), cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 14:2008/BTNMT (cột B)	QCVN 14:2025/BTNMT (cột B)	
1	pH	-	5 ÷ 9	5 ÷ 9	- Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ. - Chủ dự án không đề xuất quan trắc môi trường định kỳ.
2	TSS	mg/L	100	≤ 60	
3	TDS	mg/L	1.000	-	
4	BOD ₅	mg/L	50	≤ 35	
5	S ²⁻ (H ₂ S)	mg/L	4	≤ 0,5	
6	NH ₄ ⁺ -N	mg/L	10	≤ 8,0	
7	NO ₃ ⁻ -N	mg/L	50	-	
8	PO ₄ ³⁻ -P	mg/L	10	-	
9	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	20	≤ 15	
10	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/L	10	-	
11	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100mL	5.000	≤ 5 000	
12	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	mg/L	-	≤ 90	
13	Tổng Nito (T-N)	mg/L	-	≤ 30	
14	Tổng Phốt pho (T-P) - Nguồn nước tiếp nhận khác	mg/L	-	≤ 6,0	
15	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	-	≤ 5,0	

Lộ trình áp dụng:

- Áp dụng giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt theo QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 (gồm: 11 thông số nằm trong QCVN 14:2008/BTNMT).

- Trường hợp, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các quy định liên quan đến việc thay đổi chức năng của nguồn nước tiếp nhận thì Chủ dự án

thực hiện theo lộ trình do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định khi ban hành các quy định nêu trên.

- Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, nước thải sinh hoạt của dự án phải đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT.

- Khuyến khích Chủ dự án áp dụng quy định đối với dự án theo quy chuẩn QCVN 14:2025/BTNMT kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2025 khi Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung có hiệu lực thi hành.

2.3. Dòng thải 03

Nước thải sản xuất (nguồn số 02).

2.3.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Nước thải sản xuất sau xử lý thải vào ao sinh học, sau đó bơm từ ao ra mương thoát nước mặt của dự án, xả vào mương thoát nước chung của khu vực (mương đất) tại cửa xả số 01 của dự án. Sau đó, đến nguồn tiếp nhận là sông Bắc Vọng tại xã Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng (cách dự án khoảng 250m).

2.3.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí : Tại cửa xả số 01 gần khu vực lò sấy xương của dự án thuộc xã Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng.

- Tọa độ điểm xả nước thải vào ao sinh học: $X(m) = 2488864$; $Y(m) = 585126$ (sử dụng hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$ múi chiếu 3°).

- Tọa độ vị trí xả nước thải tại mương thoát nước chung của khu vực: $X(m) = 2488966$; $Y(m) = 585174$ (sử dụng hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$ múi chiếu 3°).

2.3.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất

Lưu lượng xả nước thải lớn nhất $240 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (24 giờ), tương đương tính trung bình là $10 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (lưu lượng xả thải tính theo công suất hệ thống xử lý nước thải tập trung).

2.3.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, bơm cưỡng bức.

2.3.5. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn (khi ao sinh học đầy sẽ bơm cưỡng bức xả thải), lưu lượng phụ thuộc vào quá trình sản xuất, thời gian sản xuất, thời tiết (nắng, mưa), phương pháp rửa đông bằng hơi lò hơi hoặc rửa đông nước.

2.3.6. Chất lượng nước thải trước khi thải vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B), (Kể từ ngày 01/01/2032 áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B)), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)	QCVN 40:2025/BTNMT (Cột B)	
1	pH	-	5,5 ÷ 9,0	6,0 ÷ 9,0	Dự án thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ, tần suất 03 tháng/lần
2	Độ màu	mg/l	150	≤ 100	
3	TSS	mg/l	100	≤ 80	
4	BOD ₅	mg/l	50	≤ 60	
5	COD	mg/l	150	≤ 90	
6	Tổng N	mg/l	40	≤ 40	
7	Tổng P	mg/l	6	≤ 14	
8	NH ₄ ⁺ -N	mg/l	10	≤ 10	
9	Clo dư	mg/l	2	≤ 2	
10	S ²⁻ (theo H ₂ S)	mg/l	0,5	≤ 0,5	
11	CN ⁻	mg/l	0,1	≤ 1,0	
12	Phenol	mg/l	0,5	≤ 3,0	
13	Dầu mỡ khoáng	mg/l	10	≤ 5,0	
14	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	5.000	≤ 5000	

Lộ trình áp dụng:

- Áp dụng giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải công nghiệp đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031.

- Trường hợp, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các quy định liên quan đến việc thay đổi chức năng của nguồn tiếp nhận thì Chủ dự án thực hiện theo lộ trình do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định khi ban hành các quy định nêu trên.

- Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, nước thải công nghiệp của dự án phải đáp ứng yêu cầu theo QCVN 40:2025/BTNMT – cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B quy định giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả nước thải ra nguồn nước tiếp nhận có mục đích quản lý, cải thiện chất lượng môi trường nước như Mức B Bảng 2, Bảng 3 QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

- Khuyến khích Chủ dự án áp dụng quy định đối với dự án theo QCVN 40:2025/BTNMT kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2025 khi Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải có hiệu lực thi hành.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa và xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước

1.1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa

- Nước trên mái các công trình: Được chảy xuống mặt bằng, chảy vào hệ thống mương thoát nước mặt của dự án.

- Một phần nước mưa được thu gom vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa chảy tràn của dự án, tổng chiều dài là 323,3m, trong đó:

+ Tại khu vực phía trước nhà kho 02: Mương thoát nước hở, chiều dài 18,3 m, kích thước (rộng x sâu) là (0,3 x 0,15)m, kết cấu: Mương xây bằng gạch xi măng, vữa xi măng mác 75. Nước mưa sau khi thu gom được thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực tại cửa xả số 02 gần khu vực nhà kho số 02.

+ Tại khu vực phía trước nhà kho lạnh, phía trước nhà xưởng chế biến, đoạn từ phía sau nhà kho 2 đến phía sau nhà đặt nồi hơi: Mương thoát nước kín, chiều dài 202,8 m, kích thước (rộng x sâu) là (0,5 x 0,45), trên tuyến mương bố trí 03 hố ga thu nước, kích thước (dài x rộng x sâu) là (1 x 1 x 1)m, xây bằng gạch chỉ VXM75, kết cấu: Đáy mương bê tông mác 150, đá 2x4 dày 200, tường xây gạch, mác 75, tấm đan bê tông cốt thép, dày 150; Nước mưa sau đó chảy vào mương thoát nước hở phía sau nhà xưởng chế biến, chiều dài 102,2 m, kích thước (rộng x sâu) là (1 x 1,2)m, kết cấu: Mương xây bằng gạch xi măng, vữa xi măng mác 75. Nước mưa sau khi thu gom được thoát ra mương thoát nước chung của khu vực (mương đất) tại cửa xả số 01 gần khu vực lò sấy xương, sau đó đến nguồn tiếp nhận là sông Bắc Vọng, cách dự án khoảng 250 m.

1.1.2. Mạng lưới thu gom nước thải

- Nước thải sinh hoạt: Được thu gom trực tiếp vào 02 bể tự hoại (bố trí tại Nhà điều hành và khu nhà công nhân). Nước thải sau xử lý thoát ra mương thoát nước mặt của dự án, xả vào mương thoát nước chung của khu vực (mương đất) tại cửa xả số 01 của dự án, sau đó đến nguồn tiếp nhận là sông Bắc Vọng.

- Nước thải sản xuất:

+ Hệ thống mương thu gom trong nhà xưởng:

Nhà xưởng chế biến 01: Mương thu gom nước thải có tổng chiều dài 440m, trong đó: Mương loại 1 có chiều dài 90m, kích thước (rộng x sâu) là (0,3

x 0,3)m; Mương loại 2 có chiều dài 350m, kích thước (rộng x sâu) là (0,2 x 0,2)m; Kết cấu: Mương BTXM, đáy tấm đan bằng thép.

Nhà xưởng chế biến 02: Mương thu gom nước thải với tổng chiều dài 225m, kích thước (rộng x sâu) là (0,2 x 0,15 - 0,2)m. Kết cấu: Mương BTXM, lòng mương lát gạch men.

+ Hệ thống mương thu gom ngoài nhà xưởng: Mương thu gom nước thải ngoài với tổng chiều dài 227,7m, trong đó: Mương loại 1 có chiều dài 20 m, kích thước (rộng x sâu) là (0,3 x 0,5)m; Mương loại 2 có chiều dài 207,7 m, kích thước (rộng x sâu) là (0,5 x 0,5)m; Kết cấu: Mương xây gạch chỉ, trát VXM Mác 75, đáy tấm đan BTCT.

Nước thải sản xuất được dẫn đến các công đoạn trong hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 240m³/ngày đêm, sau đó chảy vào ao sinh học, bơm vào mương thoát nước mặt của dự án (bằng ống HDPE D60, dài 16m), qua cửa xả số 01 chảy ra mương thoát nước chung của khu vực (bằng đất), dẫn ra sông Bắc Vọng cách 250m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Ống nhựa HDPE D110 → Mương thoát nước mặt của dự án → Cửa xả số 01 gần khu vực lò sấy xương → Mương thoát nước mặt của khu vực → sông Bắc Vọng.

- Thuyết minh quy trình: Nước thải từ nhà vệ sinh được thu gom trực tiếp vào 02 bể tự hoại, đặt tại Nhà điều hành và khu vực nhà công nhân.

Bể tự hoại là công trình làm đồng thời 2 chức năng: Lắng và phân huỷ cặn lắng với 3 ngăn xử lý: Ngăn 1 (thu và lên men), ngăn 2 (lắng, phân huỷ sinh học), ngăn 3 (lắng, chảy tràn). Nước thải với thời gian lưu từ 2 - 4 ngày, dưới tác dụng của các vi sinh vật kỵ khí, các tác nhân ô nhiễm được phân huỷ, hạn chế tối đa hàm lượng các chất ô nhiễm. Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý đảm bảo các chất ô nhiễm đạt cột B, QCVN 14:2008/BTNMT (kể từ ngày 01/01/2032, đạt cột B, QCVN 14:2025/BTNMT) thoát theo mương thoát nước mặt ra mương thoát nước chung của khu vực (mương đất), sau đó đến nguồn tiếp nhận là sông Bắc Vọng, cách dự án khoảng 250m.

- Số lượng công trình: 02 bể tự hoại, tổng dung tích 10m³, thể tích mỗi bể 5m³, kích thước (dài x rộng x sâu) là (2,62 x 1,34 x 1,43)m; 01 ống thoát nước thải HDPE D110, chiều dài 8m; 01 ống thoát nước thải HDPE D110, chiều dài 1m.

- Hoá chất sử dụng: Định kỳ, 6 tháng/lần bổ sung men vi sinh vào bể tự hoại để tăng cường khả năng xử lý bể tự hoại.

1.2.2. Nước thải sản xuất

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sản xuất → Bể tách mỡ → Bể điều hòa A → Bể điều hòa B → Bể điều hòa C → Bể tuyển nổi → Bể UASB → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể lọc → Mương khử trùng → Ao sinh học → Ống nhựa HDPE → Mương thoát nước mặt của dự án → Cửa xả số 1 tại khu vực lò sấy xương → Mương thoát nước mặt của khu vực → sông Bắc Vọng.

- Thuyết minh quy trình: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn sơ chế nguyên liệu (rã đông, rửa chân gà, chân vịt, chân lợn, thịt lợn, thịt gà, thủy hải sản), rửa sản được thu gom chảy về bể tách dầu mỡ; tại đây dầu mỡ được giữ lại dựa vào sự chênh lệch trọng lượng giữa dầu mỡ và nước thải, dầu mỡ nổi lên trên mặt nước được thu gom bằng cách vớt thủ công, nước thải đi qua đáy bể được đưa sang bể điều hòa A, B, C có tác dụng điều hòa lưu lượng, lắng và ổn định thành phần, nồng độ chất ô nhiễm. Sau đó, nước thải được chảy sang bể tuyển nổi có vai trò tiếp tục tách các phần mỡ, huyền phù còn lại trong nước thải bằng hệ thống gạt dầu mỡ nổi, nước thải đi qua đáy bể được đưa sang bể kỵ khí UASB để xử lý các chất hữu cơ COD, BOD. Tại đây, quá trình phân hủy kỵ khí trong bể UASB diễn ra theo phản ứng sau: $\text{Chất hữu cơ} + \text{Vi sinh vật kỵ khí} \rightarrow \text{CO}_2 + \text{CH}_4 + \text{H}_2\text{S} + \text{Sinh khối mới} \dots$. Sau đó, được đưa sang bể Anoxic, trong bể thiếu khí Anoxic, hệ vi sinh vật thiếu khí phát triển xử lý Nitơ và Photpho thông qua quá trình Nitrat hóa và Photphorit. Nước thải tiếp tục sang bể sinh học hiếu khí Aerotank: Tại đây, môi trường hiếu khí trong bể đạt được do sử dụng máy thổi khí cung cấp với kích thước bọt khí nhỏ mịn và trung bình và sử dụng chủng vi sinh vật hiếu khí để phân hủy chất thải, vi sinh vật (còn gọi là bùn hoạt tính) tồn tại ở dạng lơ lửng sẽ hấp thụ oxy, chất hữu cơ (chất ô nhiễm) và sử dụng chất dinh dưỡng là Nitơ và photpho để tổng hợp tế bào mới, CO_2 , H_2O và giải phóng năng lượng. Tiếp tục được dẫn sang bể lắng, để tách bùn hoạt hoá và cặn lơ lửng hữu cơ khác. Nước sau lắng được chuyển sang bể lọc có bố trí vật liệu lọc là cát, sỏi, than hoạt tính để tiếp tục lọc các phần chất lơ lửng còn lại trong nước thải. Sau đó, đưa qua mương khử trùng bằng hóa chất khử trùng nước Javen để diệt các mầm vi khuẩn gây bệnh trước khi xả ra ao sinh học. Nước thải tại ao sinh học đảm bảo quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT-cột B (kể từ ngày 01/01/2032 đạt QCVN 40:2025/BTNMT-cột B), khi mực nước trong ao sinh học đầy (mực nước cách mép ao khoảng 0,5 - 1m) tiến hành bơm cưỡng bức nước thải ra hệ thống mương thu gom nước mặt của dự án, xả vào mương thoát nước chung của khu vực (mương đất) tại cửa xả số 01 của dự án, sau đó đến nguồn tiếp nhận là sông Bắc Vọng, cách dự án khoảng 250 m.

- Số lượng công trình: 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $240\text{m}^3/\text{ngày đêm}$, gồm: Bể tách mỡ, thể tích $36,848\text{m}^3$, kích thước (dài x rộng x sâu) là $(4,7 \times 2,8 \times 2,8)\text{m}$; Bể điều hòa A, thể tích $115,808\text{m}^3$, kích thước (dài x rộng x sâu) là $(8,8 \times 4,7 \times 2,8)\text{m}$; Bể điều hòa B, thể tích $129,024\text{m}^3$, kích thước (dài x rộng x sâu) là $(9,6 \times 4,8 \times 2,8)\text{m}$; Bể điều hòa C, thể tích $126,336\text{m}^3$, kích

thước (dài x rộng x sâu) là $(9,6 \times 4,7 \times 2,8)\text{m}$; Bể tuyển mỡ nổi, thể tích $65,8\text{m}^3$, kích thước (dài x rộng x sâu) là $(5,0 \times 4,7 \times 2,8)\text{m}$; Bể UASB, thể tích $155,904\text{m}^3$, kích thước (dài x rộng x sâu) là $(9,6 \times 5,8 \times 2,8)\text{m}$; Bể thiếu khí Anoxic, thể tích $102,144\text{m}^3$, kích thước (dài x rộng x sâu) là $(9,6 \times 2,8 \times 3,8)\text{m}$; Bể Aerotank, thể tích $175,104\text{m}^3$, kích thước (dài x rộng x sâu) là $(9,6 \times 4,8 \times 3,8)\text{m}$; Bể lắng, thể tích $83,942\text{m}^3$, kích thước (dài x rộng x sâu) là $(4,7 \times 4,7 \times 3,8)\text{m}$; Bể lọc, thể tích $9,522\text{m}^3$, kích thước (dài x rộng x sâu) là $(2,3 \times 2,3 \times 1,8)\text{m}$; Bể nén bùn, thể tích $39,292\text{m}^3$, kích thước (dài x rộng x sâu) là $(4,7 \times 2,2 \times 3,8)\text{m}$; Bể chứa mỡ, thể tích $23,688\text{m}^3$, kích thước (dài x rộng x sâu) là $(4,7 \times 1,8 \times 2,8)\text{m}$; Mương khử trùng, thể tích $4,158\text{m}^3$, kích thước (dài x rộng x sâu) là $(2,2 \times 1,05 \times 1,8)\text{m}$; Ao sinh học, thể tích 2.592m^3 , kích thước (dài x rộng x sâu) là $(32,0 \times 27,0 \times 3,0)\text{m}$.

- Công suất thiết kế xử lý: $240 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Hóa chất sử dụng: Hóa chất trợ lắng PAC với lượng $5 - 10 \text{ g/m}^3$ nước thải, tương đương $1,2 - 2,4 \text{ kg/ngày}$; Hóa chất khử trùng: Nước Javen với lượng $10 - 15 \text{ g/m}^3$ nước thải, tương đương $2,4 - 3,6 \text{ kg/ngày}$.

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải $\rightarrow$ Bể chứa, lưu giữ, một phần bay hơi $\rightarrow$ Sử dụng lại cho quá trình xử lý khí thải, không thải ra môi trường.

- Thuyết minh quy trình: Nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi số 01 và lò hơi số 02 được thu gom, lưu giữ tại bể chứa, lưu giữ, tiếp tục sử dụng lại cho quá trình xử lý khí thải và không thải ra ngoài môi trường. Nước trong bể thất thoát do bay hơi sẽ được bổ sung thường xuyên.

- Số lượng công trình:

+ Lò hơi số 01: 01 bể thể tích $5,55\text{m}^3$, kích thước bể (dài x rộng x cao) là $(2,3 \times 2,01 \times 1,2)\text{m}$;

+ Lò hơi số 02: 01 bể thể tích $5,78\text{m}^3$ kích thước (dài x rộng x cao) là $(2,51 \times 1,92 \times 1,2)\text{m}$.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Công trình ứng phó sự cố khi hệ thống xử lý nước thải tập trung bị hỏng: Bố trí 01 ao sự cố, dung tích $363,888\text{m}^3$, kích thước (dài x rộng x sâu) là $(11,4 \times 11,4 \times 2,8)\text{m}$ và các bể của hệ thống xử lý nước thải công suất $110\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ (không sử dụng) để lưu giữ nước thải trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải công suất 240m^3 gặp sự cố, hư hỏng, xử lý không đạt Quy chuẩn môi trường.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom, thoát nước, các bể xử lý nước thải. Nếu phát hiện hư hỏng, tiến hành, cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước,

kịp thời đảm bảo nước thải được thu gom, xử lý đúng theo nội dung đã đề xuất trong giấy phép.

- Định kỳ, nạo vét hệ thống mương rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước, lắng loại bỏ các chất bẩn và bổ sung các chế phẩm vi sinh vào bể tự hoại để tăng cường hiệu quả xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Dự kiến 04 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường được cấp lại.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 240 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Nước thải sau xử lý tại ao sinh học (tại vị trí bơm nước thải ra hệ thống mương thu gom nước mặt của dự án).

Tọa độ vị trí lấy mẫu: X(m) = 2488871; Y(m) = 585115 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45' múi chiều 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.3.6 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Tần suất lấy mẫu 01 lần/ngày, số lần lấy mẫu là 03 lần (03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải); số lượng mẫu: 03 mẫu nước thải đầu ra.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải. Thực hiện các biện pháp quản lý nước mưa chảy tràn đảm bảo tiêu thoát nước tốt trong khuôn viên dự án và khu vực xung quanh.

3.5. Thực hiện nghiêm túc đầy đủ chương trình quan trắc, giám sát môi trường định kỳ quy định tại Mục 2.3 Phần A Phụ lục này.

3.6. Chủ dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm, nếu nước thải của dự án xả ra ngoài môi trường không đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép số **1373** /GPMT-UBND ngày **15** tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi số 01, lưu lượng khí thải phát sinh 5.000 m³/giờ.

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi số 02, lưu lượng khí thải phát sinh 10.000 m³/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Dòng thải 01**

Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi số 01 (nguồn số 01).

2.1.1. Vị trí xả khí thải

- Tại ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 01 của dự án, thuộc Tổ dân phố Bó Pu, xã Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng.

- Tọa độ: X(m): 2488905; Y(m): 585116 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105⁰45' múi chiều 3⁰).

2.1.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Lưu lượng tối đa là 5.000 m³/giờ.

2.1.3. Phương thức xả khí thải: Xả thải liên tục khi vận hành lò hơi, lưu lượng không đồng đều, tùy thuộc vào thời điểm hoạt động của lò hơi.

2.1.4. Chất lượng bụi, khí thải trước khi thải vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT –cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 19:2024/BTNMT - cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (thông số và lộ trình áp dụng tương tự tại Mục 2.2.4 phụ lục này).

2.2. Dòng thải 02

Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi số 02 (nguồn số 02).

2.2.1. Vị trí xả khí thải

- Tại ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 02 của dự án, thuộc Tổ dân phố Bó Pu, xã Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng.

- Tọa độ: X(m): 2488898; Y(m): 585119 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°).

2.2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Lưu lượng tối đa là $10.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.3. Phương thức xả khí thải: Xả thải liên tục khi vận hành lò hơi, lưu lượng không đồng đều, tùy thuộc vào thời điểm hoạt động của lò hơi.

2.2.4. Chất lượng bụi, khí thải trước khi thải vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT -cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (kể từ ngày 01/01/2032 đạt QCVN 19:2024/BTNMT - cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp), cụ thể:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 19:2009/ BTNMT, Cột B	QCVN 19:2024/ BTNMT, Cột C	
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	200	≤ 60	06 tháng/lần
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm^3	1000	≤ 450	
3	Lưu huỳnh đioxit, SO_2	mg/Nm^3	500	≤ 400	
4	Nitơ oxit, NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	850	≤ 450	
5	Lưu lượng	m^3/h	-	-	

Lộ trình áp dụng:

- Áp dụng giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm trong khí thải theo QCVN 19:2009/BTNMT - Cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031.

- Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, khí thải của dự án phải đáp ứng yêu cầu theo QCVN 19:2024/BTNMT - cột C- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C quy định giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp của cơ sở xả khí thải công nghiệp có địa điểm hoạt động không thuộc các trường hợp quy định vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải).

- Khuyến khích Chủ dự án áp dụng quy định đối với khí thải của dự án theo quy chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải

- Khí thải, bụi phát sinh từ mỗi Lò hơi được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi, khí thải → Quạt hút, ống dẫn bụi, khí thải → Bể xử lý khói bụi ướt → Ống khói.

- Thuyết minh quy trình xử lý: Khí, bụi từ lò hơi đi vào bể xử lý nhờ lực hút của quạt hút dòng khí trong bể sẽ chuyển động liên tục và các hạt bụi dưới tác dụng của trọng lực sẽ va vào thành bể và mặt nước, mất quán tính và lắng xuống đáy của hệ thống. Khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép được thải ra ngoài môi trường qua ống khói. Nước trong bể thất thoát do bay hơi sẽ được bổ sung thường xuyên, không thải ra ngoài môi trường.

- Số lượng công trình:

+ Lò hơi số 01: Ống dẫn khí tròn chiều dài 4 m, đường kính $D = 0,3\text{m}$; Ống dẫn khí vuông chiều dài 3 m, kích thước (rộng x cao) là $(0,3 \times 0,3)\text{m}$; Bể xử lý khí, bụi ướt, kích thước (dài x rộng x cao) = $(2,3 \times 2,01 \times 1,2)\text{m}$; Ống khói có chiều cao 20 m, đường kính 30 cm; Quạt hút: Công suất 0,75kW, 380/3pha/50Hz.

+ Lò hơi số 02: Ống dẫn khí tròn chiều dài 4 m, đường kính $D = 0,4\text{m}$; Ống dẫn khí vuông chiều dài 3 m, kích thước (rộng x cao) là $(0,26 \times 0,4)\text{m}$; Bể xử lý khí, bụi ướt, kích thước (dài x rộng x cao) = $(2,51 \times 1,92 \times 1,2)\text{m}$; Ống khói có chiều cao 20 m, đường kính 53 cm; Quạt hút: Công suất 7,5kW, 380/3pha/50Hz.

- Công suất xử lý của hệ thống: Lò hơi số 01: $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$; Lò hơi số 02: $10.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

1.3. Biện pháp, công trình phòng ngừa ứng phó sự cố

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị xử lý chất thải thường xuyên, theo dõi quá trình hoạt động đảm bảo hoạt động ổn định của hệ thống.

- Tuân thủ nghiêm ngặt việc kiểm định chất lượng và quy trình vận hành lò hơi theo quy định của pháp luật.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, nhanh chóng tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Dự kiến 04 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường được cấp lại.

2.2. Công trình xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm

Bể xử lý bụi, khí thải của lò hơi số 02 (*công trình xử lý của lò hơi số 01 đã hoàn thành vận hành thử nghiệm*).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Khí thải sau xử lý tại ống khói lò hơi số 02.

- Tọa độ vị trí lấy mẫu: X(m): 2488898; Y(m): 585119 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung được cấp phép tại phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Tần suất lấy mẫu: 01 lần/ngày, số lần lấy mẫu là 03 lần (03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải); số lượng mẫu: 03 mẫu khí thải đầu ra.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Thực hiện nghiêm túc đầy đủ chương trình quan trắc, giám sát môi trường định kỳ quy định tại mục 2.1.2 và mục 2.2.2, Phần A Phụ lục này.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành hệ thống công trình xử lý khí bụi của lò hơi.

3.5. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép số **1373** /GPMT-UBND ngày **15** tháng **8** năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ các phương tiện vận chuyển; tiếng ồn từ vận hành máy móc quá trình gia công, sơ chế sản phẩm.

2. Vị trí phát sinh:

Trong khuôn viên của dự án tại tổ dân phố Bó Pu, xã Phục Hoà, tỉnh Cao Bằng, gồm: Khu vực nhà xưởng chế biến; khu vực nhà kho; khu vực lò hơi; khu vực hệ thống xử lý nước thải; khu vực sân bãi (có phương tiện đi lại).

3. Tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (hoặc khi QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn có hiệu lực thi hành); QCVN 27:2010/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (hoặc khi QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung có hiệu lực thi hành), cụ thể:

3.1. Áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026:**a) Tiếng ồn:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

b) Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

3.2. Áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2027:

a) Tiếng ồn:

Khu vực bị ảnh hưởng	QCVN 26:2025/BNMT		
	Khoảng thời gian		
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)
Khu vực E	65	60	55

b) Độ rung:

Khu vực bị ảnh hưởng	QCVN 27:2025/BNMT	
	Khoảng thời gian	
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)
Khu vực D	70	65

Ghi chú: Khuyến khích Chủ dự án áp dụng các quy định theo QCVN 26:2025/BNMT và QCVN 27:2025/BNMT kể từ ngày 14/11/2025.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng, bảo trì các dây chuyền thiết bị sản xuất theo định kỳ.
- Trang bị đầy đủ bảo hộ cho công nhân lao động theo quy định.
- Lập quy trình và vận hành đúng quy trình hoạt động của lò hơi.
- Điều phối các xe vận chuyển ra, vào khuôn viên dự án hợp lý, không để tập trung nhiều phương tiện hoạt động cùng một thời gian.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép số 1373 /GPMT-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Loại CTNH	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/tháng)
1	Dầu, mỡ phát sinh trong quá trình sấy xương và Hệ thống xử lý nước thải tập trung.	16 01 08	200
2	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	0,2
Tổng khối lượng			200,2

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Xỉ thải của lò hơi	72,0
2	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	6,935
3	Phế phẩm (da, xương, móng, đầu tôm, vỏ tôm,...) sau khi sấy (chiếm khoảng 60% khối lượng trước khi sấy)	2.584,5
4	Bao bì, thùng carton đóng gói nguyên liệu hỏng	180,0
5	Vỏ trứng	0,1
Tổng khối lượng		2.843,5

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	31,5
Tổng khối lượng		31,5

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng phuy, can chứa có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Đối với chất thải nguy hại (bóng đèn huỳnh quang) phát sinh với lượng nhỏ nhưng sẽ được thu gom vào thùng phi 200 lít có nắp đậy, đặt tại một góc trong nhà điều hành của hệ thống xử lý nước thải với diện tích khoảng $4m^2$ để chứa chất thải nguy hại phát sinh.

- Mỡ phát sinh trong quá trình sấy xương và mỡ từ bề tách mỡ của hệ thống xử lý nước thải được thu vào can nhựa dung tích 50 lít và đặt tại một góc trong nhà điều hành của hệ thống xử lý nước thải với diện tích khoảng $4m^2$ để chứa chất thải nguy hại phát sinh.

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng (bao bì, thùng carton hỏng...) được thu gom và lưu trữ tại nhà kho, định kỳ bán cho cơ sở thu mua phế liệu.

- Chất thải từ quá trình gia công, chế biến, gọi tắt là phế phẩm (gồm: Phế phẩm da, xương, móng,...): Được thu gom, sấy bằng 03 lò, công suất 05 tấn/lò, sau đó lưu giữ trong bao, đặt trong nhà kho và định kỳ bán cho đơn vị sản xuất thức ăn gia súc.

- Xỉ thải: Được thu gom vào một góc, diện tích khoảng $50 m^2$, nằm trong khu vực nhà chứa than, củi. Định kỳ, hợp đồng với Trung tâm quản lý và khai thác dịch vụ hạ tầng khu kinh tế thu gom, vận chuyển, xử lý tại bãi chôn lấp rác thải.

- Chất thải rắn (vỏ trứng): Được thu gom, sấy khô sau đó lưu giữ trong bao, đặt trong nhà kho và định kỳ bán cho đơn vị sản xuất thức ăn gia súc.

- Bùn thải: Chứa trong bể chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải; định kỳ, hợp đồng với Trung tâm quản lý và khai thác dịch vụ hạ tầng khu kinh tế thu gom, vận chuyển, xử lý tại bãi chôn lấp rác thải.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Phân loại rác thải sinh hoạt thành 3 loại là chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng; chất thải nguy hại; chất thải rắn còn lại.

- Chất thải là giấy, nhựa, kim loại... có khả năng tái chế được thu gom vào các bao dứa, đặt tại khu vực nhà bếp, nhà kho. Định kỳ, bán cho các đơn vị thu mua phế liệu; Chất thải là rau, củ, hoa quả, thức ăn thừa... được tận dụng cho công nhân làm thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.

- Chất thải nguy hại là bóng đèn huỳnh quang được thu gom vào thùng phi 200 lít có nắp đậy, đặt tại một góc trong nhà điều hành của hệ thống xử lý nước thải với diện tích khoảng 4m² để chứa chất thải nguy hại phát sinh.

- Chất thải rắn còn lại được thu gom bằng 10 thùng chứa rác công cộng chuyên dụng dung tích 200 lít đặt trong khuôn viên dự án. Hợp đồng với Trung tâm quản lý và khai thác dịch vụ hạ tầng khu kinh tế vận chuyển, xử lý hợp vệ sinh.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Đảm bảo an toàn và thực hiện các phương án phòng chống, biện pháp phòng ngừa ứng phó với sự cố cháy nổ, sự cố hệ thống thu gom, xử lý nước thải, sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải, sự cố lò hơi, sự cố về tai nạn lao động và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp, kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1373 /GPMT-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện yêu cầu về cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Dự án đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 398/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Gia công chế biến sản phẩm gia súc, gia cầm, thủy hải sản xuất nhập khẩu xóm Bó Pu, thị trấn Tà Lùng, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng (nay là Tổ dân phố Bó Pu, xã Phục Hoà, tỉnh Cao Bằng) và Văn bản số 2984/UBND-CN ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường của Dự án cơ sở gia công chế biến sản phẩm gia súc, gia cầm, thủy hải sản xuất nhập khẩu, thị trấn Tà Lùng, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chuyển giao chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo quy định (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4).

5. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các số liệu sử dụng của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.